

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 720/QĐ-ĐHTĐ ngày 18 tháng 8 năm 2025 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Đô)

- **Tên chương trình:** Cử nhân Kế Toán (Bachelor of Accounting)
- **Trình độ đào tạo:** Đại học
- **Ngành đào tạo:** Kế Toán
- **Mã ngành:** 7340301
- **Loại hình đào tạo:** Chính quy tập trung

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Kế toán có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt; nắm được những kiến thức cơ bản về kinh tế, chính trị xã hội; nắm vững kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về kế toán; có tư duy độc lập; có năng lực nghiên cứu và vận dụng một cách sáng tạo, đáp ứng các vị trí công việc thực tế đúng nhu cầu xã hội.

1.2. Mục tiêu cụ thể

PEO1. Trang bị các kiến thức về giáo dục thể chất, chính trị, pháp luật, kinh tế xã hội, ứng dụng công nghệ trong quá trình học.

PEO2. Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về lĩnh vực kế toán, kiểm toán đáp ứng nhu cầu xã hội.

PEO3. Rèn luyện khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm, năng lực tự nghiên cứu và sáng tạo, tư duy khởi nghiệp thích nghi với sự thay đổi của môi trường và thích ứng phát triển bền vững.

PEO4. Rèn luyện đạo đức nghề nghiệp, có trách nhiệm với xã hội, có năng lực ngoại ngữ cơ bản và chuyên ngành.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức chung

Chuẩn đầu ra	Giải thích
PLO1	Vận dụng được một cách hệ thống các kiến thức cơ bản về chính trị, tự nhiên xã hội, pháp luật và công nghệ vào lĩnh vực chuyên môn.

2.2. Kiến thức cụ thể

Chuẩn đầu ra	Giải thích
PLO2	Áp dụng được các kiến thức cơ bản về kinh tế, tài chính, quản trị.
PLO3	Vận dụng được các kiến thức chuyên ngành về kế toán, kiểm toán, thuế để ứng dụng trong lĩnh vực nghề nghiệp.

2.3. Kỹ năng

2.3.1. Kỹ năng nghề nghiệp

Chuẩn đầu ra	Giải thích
PLO4	Thể hiện được kỹ năng tổ chức, thu thập, xử lý, kiểm tra, đánh giá, phân tích trong lĩnh vực chuyên ngành.
PLO5	Thể hiện được kỹ năng tổng hợp, cung cấp thông tin và đề xuất giải pháp cho các đối tượng sử dụng thông tin kế toán.
PLO6	Thể hiện được kỹ năng khởi nghiệp và ứng dụng một số công cụ thống kê, kỹ thuật phân tích nghiên cứu trong lĩnh vực kế toán.

2.3.2. Kỹ năng mềm

Chuẩn đầu ra	Giải thích
PLO7	Áp dụng hiệu quả các kỹ năng mềm (giao tiếp, làm việc nhóm, viết - đọc và thuyết trình, giải quyết vấn đề) vào công việc chuyên môn thực tế tại doanh nghiệp.
PLO8	Sử dụng tốt ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam và tin học tương đương trình độ Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin nâng cao.

2.4. Mức tự chủ và trách nhiệm

Chuẩn đầu ra	Giải thích
PLO9	Thể hiện tinh thần trách nhiệm; ý thức đầy đủ và tuyệt đối tuân thủ đạo đức nghề nghiệp.
PLO10	Hình thành khả năng ứng biến tốt, tự học hỏi và nghiên cứu trong môi trường thay đổi, phát triển nghề nghiệp bền vững.

2.5. Định hướng nghề nghiệp, vị trí việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Chuyên viên kế toán tài chính, quản trị, chuyên viên phân tích tài chính tại các doanh nghiệp, tổ chức tín dụng, tổ chức Chính phủ,

Chuyên viên kiểm toán trong các công ty kiểm toán độc lập, kiểm toán Nhà nước hoặc kiểm toán nội bộ.

Trợ lý tài chính trong các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, tổ chức tài chính ngân hàng và phi ngân hàng.

Kế toán trưởng hoặc có khả năng chuyển đổi làm giám đốc tài chính hay công việc cấp cao khác trong tổ chức.

Khởi nghiệp tự tạo việc làm cho xã hội.

Nghiên cứu viên hay giảng viên tại các trường Trung cấp, Cao đẳng, Đại học.

2.6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

Có khả năng tự học tập, nâng cao kiến thức, kỹ năng chuyên môn; duy trì, cải thiện kỹ năng mềm.

Có khả năng học thêm các bằng đại học khác hoặc học tiếp các chương trình sau đại học trong và ngoài nước.

3. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 3,5 năm

4. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 130 tín chỉ (chưa bao gồm GDTC, GDQP và các học phần điều kiện)

5. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh Đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Tây Đô. Công dân Việt Nam có đủ các điều kiện sau đây đều được đăng ký dự tuyển:

- Đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương;
- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo quy định hiện hành của Liên Bộ Y tế - Giáo dục và Đào tạo;
- Nộp đầy đủ, đúng thời hạn các giấy tờ và lệ phí đăng ký xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

6.1. Quy trình đào tạo

Thực hiện theo Quy định đào tạo trình độ đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành kèm theo Quyết định số 302/QĐ-ĐHTĐ, ngày 10/5/2021 của Hiệu Trưởng trường Đại học Tây Đô).

6.2. Điều kiện tốt nghiệp

Quy định đào tạo trình độ đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành kèm theo Quyết định số 302/QĐ-ĐHTĐ, ngày 10/5/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Đô) và Quy định các kỹ năng chuẩn đầu ra cho sinh viên, học sinh trường Đại học Tây Đô.

Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo theo quy định;

Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,0 trở lên;

Đạt các chuẩn đầu ra về kỹ năng ngoại ngữ, kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin, kỹ năng mềm, kỹ năng nghề nghiệp và được cấp chứng chỉ theo quy định của Nhà trường.

Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng – an ninh và hoàn thành học phần Giáo dục thể chất.

Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

Có đơn gửi Phòng Đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học.

7. THANG ĐIỂM

Thực hiện theo Quy chế Đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 302/QĐ-ĐHTĐ, ngày 10/5/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Đô).

Các tính điểm thành phần, điểm học phần:

Xếp loại	Điểm số theo thang điểm 10	Điểm chữ	Điểm số theo thang điểm 4
Xuất sắc	9,0–10,0	A	4,0
Giỏi	8,0–8,9	B+	3,5
Khá	7,0–7,9	B	3,0
Trung bình Khá	6,5–6,9	C+	2,5
Trung bình	5,5–6,4	C	2,0
Trung bình Yếu	5,0–5,4	D+	1,5
Yếu	4,0–4,9	D	1,0
Kém	nhỏ hơn 4,0	F	0,0

Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

A là điểm trung bình chung học kỳ hoặc điểm trung bình chung tích lũy

a_i là điểm của học phần thứ i

n_i là số tín chỉ của học phần thứ i

n là tổng số học phần tích lũy

8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

TT	Khối lượng học tập	TÍN CHỈ		
		TS	LT	TH
1	Kiến thức giáo dục đại cương	30		
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	88		
3	Thực tập tốt nghiệp. Đồ án. khóa luận tốt nghiệp	12		
Tổng cộng		130		

Ghi chú: Chưa bao gồm Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – An ninh và các học phần điều kiện)

8.1. Kiến thức giáo dục đại cương:

STT	Mã số	Tên môn học	Số TC		
			Tổng	LT	TH
Khoa học chính trị					
1	0301001769	Triết học Mác – Lênin	3	3	0
2	0301001825	Kinh tế chính trị Mác-lê nin	2	2	0
3	0301001826	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0
4	0301001827	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0
5	0301000665	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0
Khoa học tự nhiên					
6	0301000668	Toán cao cấp	3	3	0
7	0301000572	Toán kinh tế	2	2	0
Pháp luật					
8	0301000667	Pháp luật đại cương	2	2	0

Năng lực số					
9	0301002997	Năng lực số	3	0	3
Ngoại ngữ					
10	0301002902	Tiếng Anh căn bản 1	3	3	10
11	0301002903	Tiếng Anh căn bản 2	3	3	11
12	0301002904	Tiếng Anh căn bản 3	3	3	12
13	0301003005	Tiếng Anh tăng cường 1 **	3	3	13
14	0301003006	Tiếng Anh tăng cường 2 **	3	3	14
15	0301003007	Tiếng Anh tăng cường 3 **	3	3	15
16	0301003008	Tiếng Anh tăng cường 4 **	3	3	16
Giáo dục thể chất (Chọn 1 trong 3 nhóm sau)					
Nhóm 1					
17	0301001035	Giáo dục thể chất 1 - Bóng chuyền**	1	0	1
18	0301000660	Giáo dục thể chất 2 - Bóng chuyền**	1	0	1
19	0301001030	Giáo dục thể chất 3 - Bóng chuyền**	1	0	1
Nhóm 2					
20	0301001036	Giáo dục thể chất 1 - Bóng đá**	1	0	1
21	0301001038	Giáo dục thể chất 2 - Bóng đá**	1	0	1
22	0301000661	Giáo dục thể chất 3 - Bóng đá**	1	0	1
Nhóm 3					
23	0301001037	Giáo dục thể chất 1 - Cầu lông**	1	0	1
24	0301001039	Giáo dục thể chất 2 - Cầu lông**	1	0	1
25	0301000662	Giáo dục thể chất 3 - Cầu lông**	1	0	1
Giáo dục Quốc phòng - An ninh					
26	0301000650	Giáo dục quốc phòng - An ninh**	8	5	3
Giáo dục đại cương bổ trợ					
27	0301003009	Nhập môn Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo **	2	2	0
28	KNM	Kỹ năng mềm ** - Kỹ năng ứng xử và tạo lập mối quan hệ - Kỹ năng làm việc nhóm - Kỹ năng hành chính văn phòng Kỹ năng soạn thảo văn bản và phương pháp soạn thảo hợp đồng	4	0	4
TỔNG CỘNG			30+29		

8.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

8.2.1. Kiến thức cơ sở ngành

STT	Mã số	Tên môn học	Số TC		
			Tổng	LT	TH
Học phần bắt buộc: 30 tín chỉ					
1	0301000292	Luật kinh tế	2	2	0
2	0301001592	Phương pháp nghiên cứu khoa học – Kế toán	2	2	0
3	0301000236	Kinh tế vi mô	3	3	0
4	0301000898	Kinh tế vĩ mô	3	3	0
5	0301000370	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	3	0
6	0301000367	Nguyên lý kế toán	3	3	0
7	0301000566	Tổ chức công tác kế toán	2	2	0
8	0301000230	Kinh tế lượng	3	2	1
9	0301000301	Lý thuyết Tài chính – Tiền tệ	3	3	0
10	0301000447	Quản trị học căn bản	3	3	0
11	0301000460	Quản trị tài chính	3	3	0
Học phần tự chọn: 8 tín chỉ					
12	0301000157	Giao tiếp kinh doanh	2	2	0
13	0301000534	Thương mại điện tử	2	2	0
14	0301000308	Marketing căn bản	2	2	0
15	0301000482	Tài chính doanh nghiệp	2	2	0
16	0301000233	Kinh tế quốc tế	2	2	0
17	0301003153	Ứng dụng AI trong kế toán	2	1	1
18	0301000493	Thanh toán quốc tế	2	2	0
19	0301002073	Quản lý tài chính cá nhân	2	2	0
20	0301000087	Đạo đức kế toán	2	2	0
21	0301002074	Pháp luật kế toán	2	2	0
12	0301000157	Giao tiếp kinh doanh	2	2	0
13	0301000534	Thương mại điện tử	2	2	0
TỔNG CỘNG			38		

8.2.2. Kiến thức chuyên ngành

STT	Mã số	Tên môn học	SỐ TC		
			Tổng	LT	TH
Học phần bắt buộc: 39 tín chỉ					
1	0301000546	Tiếng Anh chuyên ngành kế toán	3	3	0
2	0301000190	Kế toán công	3	3	0
3	0301000197	Kế toán tài chính 1	3	3	0
4	0301000198	Kế toán tài chính 2	3	3	0
5	0301000189	Kế toán chi phí	3	3	0
6	0301000221	Kiểm toán 1	3	3	0
7	0301000195	Kế toán quản trị	3	3	0
8	0301000193	Kế toán ngân hàng	3	3	0
9	0301000531	Thuế và thực hành khai báo thuế	3	3	0
10	0301000392	Phân tích hoạt động kinh doanh	3	3	0
11	0301001989	Kế toán máy (phần mềm kế toán)	3	0	3
12	0301001990	Kế toán thực tế và khai báo thuế	6	4	2
Học phần tự chọn: 11 tín chỉ					
1	0301000196	Kế toán quốc tế	2	2	0
2	0301000340	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại 1	3	3	0
3	0301000342	Nghiệp vụ ngoại thương	3	3	0
4	0301002076	Hệ thống thông tin kế toán	3	3	0
5	0301002077	Phần mềm quản lý doanh nghiệp	3	3	0
6	0301002078	Excel trong kế toán	3	3	0
7	0301002079	Kế toán thuế	3	3	0
8	0301000192	Kế toán doanh nghiệp dịch vụ	3	3	0
9	0301000199	Kế toán xây dựng và dự án đầu tư	2	2	0
10	0301000222	Kiểm toán 2	2	2	0
11	0301003154	Lập và mô phỏng kế hoạch tài chính DN	3	3	0
12	0301000394	Phân tích và thẩm định dự án	3	3	0
13	0301000499	Thị trường tài chính	3	3	0
Kiến thức chuyên ngành bổ trợ: 4 tín chỉ					

	KNN	Kỹ năng nghề nghiệp **	4	4	
TỔNG CỘNG			50+4		

8.2.3. Tốt nghiệp

STT	Hình thức	Tín chỉ
Loại hình 1: Thực tập và khóa luận: 12 tín chỉ		
0301001761	Thực tập tốt nghiệp - KT	4
0301001984	Khóa luận tốt nghiệp – KT	8
	TỔNG CỘNG	12
Loại hình 2: Thực tập và tiểu luận tốt nghiệp: 12 tín chỉ		
0301001761	Thực tập tốt nghiệp – KT	4
0301002075	Tiểu luận tốt nghiệp – KT	4
	Học 2 môn thay thế tốt nghiệp	4
	TỔNG CỘNG	12

Ghi chú: **: Các học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy

9. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY: (dự kiến)

1. Học kỳ 1:

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Quan trị học căn bản	3	3		45	45	
2	Pháp luật đại cương	2	2		30	30	
3	Năng lực số	3		3	90		90
4	Luật kinh tế	2	2		30	30	
5	Kinh tế vi mô	3	3		45	45	
	Tổng cộng	13					

2. Học kỳ 2:

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Triết học Mác – Lênin	3	3		45	45	
2	Tiếng Anh căn bản 1	3	3		45	45	

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
3	Giáo dục thể chất 1 **	1		1	30		30
4	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	3		45	45	
5	Toán cao cấp	3	3		45	45	
	<i>Chọn 01 trong các học phần sau:</i>						
6	Giao tiếp kinh doanh	2	2		30	30	
	Marketing căn bản	2	2		30	30	
	Thương mại điện tử	2	2		30	30	
	Tổng cộng	14 +1					

3. Học kỳ 3:

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Tiếng Anh căn bản 2	3	3		45	45	
2	Giáo dục thể chất 2 **	1		1	30		30
3	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	2		30	30	
4	Giáo dục quốc phòng – An ninh **	8	5	3	165	75	90
5	Toán kinh tế	2	1	1	45	15	30
	Tổng cộng	7+9					

4. Học kỳ 4:

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Tiếng Anh căn bản 3	3	3		45	45	
2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2		30	30	
3	Giáo dục thể chất 3 **	1		1	30		30
4	Nhập môn Khởi nghiệp và đổi mới	2	2		30	30	

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
	sáng tạo **						
5	Nguyên lý kế toán	3	3		45	45	
6	Lý thuyết tài chính-tiền tệ	3	3		45	45	
7	Tổ chức công tác kế toán	2	2		30	30	
	<i>Chọn 01 trong các học phần sau:</i>						
8	Đạo đức kế toán	2	2		30	30	
	Pháp luật kế toán	2	2		30	30	
	Quản lý tài chính cá nhân	2	2		30	30	
	Tổng cộng	15+ 3					

5. Học kỳ 5:

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2		30	30	
2	Kỹ năng mềm **	4					
3	Kinh tế vĩ mô	3	3		45	45	
4	Phương pháp nghiên cứu KH – KT	2	2		30	30	
5	Kế toán tài chính I	3	3		45	45	
6	Quản trị tài chính	3	3		45	45	
	<i>Chọn 02 trong các học phần sau:</i>						
7	Tài chính doanh nghiệp	2	2		30	30	
	Kinh tế quốc tế	2	2		30	30	
	Thanh toán quốc tế	2	2		30	30	
	Tổng cộng	15+ 4					

6. Học kỳ 6:

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30	30	
2	Kế toán tài chính 2	3	3		45	45	
3	Tiếng Anh chuyên ngành kế toán	3	3		45	45	
4	Kinh tế lượng	3	2	1	60	30	30
	<i>Chọn 01 trong các học phần sau:</i>						
	Lập và mô phỏng kế hoạch tài chính DN	3	3		45	45	
	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại 1	3	3		45	45	
	Nghiệp vụ ngoại thương	3	3		45	45	
	Tổng cộng	14					

7. Học kỳ 7:

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Kiểm toán 1	3	3		45	45	
2	Thuế và thực hành khai báo thuế	3	3		45	45	
3	Phân tích hoạt động kinh doanh	3	3		45	45	
	<i>Chọn 01 trong các học phần sau:</i>						
4	Hệ thống thông tin kế toán	3	2	1	60	30	30
	Phần mềm quản lý doanh nghiệp	3	2	1	60	30	30
	Excel trong kế toán	3	2	1	60	30	30
	<i>Chọn 01 trong các học phần sau:</i>						
5	Kế toán doanh nghiệp dịch vụ	3	3		45	45	
	Kế toán thuế	3	3		45	45	
	Phân tích và thẩm định dự án	3	3		45	45	
	Thị trường tài chính	3	3		45	45	
	Tổng cộng	15					

8. Học kỳ 8:

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Kế toán quản trị	3	3		45	45	
2	Kế toán máy (phần mềm kế toán)	3		3	90		90
3	Kế toán công	3	3		45	45	
4	Kế toán chi phí	3	3		45	45	
	<i>Chọn 02 trong các học phần sau:</i>						
5	Kế toán xây dựng và dự án đầu tư	2	2		30	30	
	Kiểm toán 2	2	2		30	30	
	Kế toán quốc tế	2	2		30	30	
	Ứng dụng AI trong kế toán	2	1	1	45	15	30
	Tổng cộng	16					

9. Học kỳ 9:

TT	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
		TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	Kế toán thực tế và khai báo thuế	6	4	2	90	60	60
2	Kế toán ngân hàng	3	3		45	45	
	Tổng cộng	9					

10. Học kỳ 10

STT	Hình thức	Tín chỉ
1	<i>Loại hình 1: Thực tập và nộp khóa luận tốt nghiệp</i> <i>(Được áp dụng đối với những sinh viên đủ điều kiện làm khóa luận tốt nghiệp)</i>	12
	- Thực tập tốt nghiệp	4
	- Khóa luận tốt nghiệp	8
2	Loại hình 2: Thực tập, nộp tiểu luận tốt nghiệp và học hai môn thay thế	12
	- Thực tập tốt nghiệp	4
	- Tiểu luận tốt nghiệp	4
	<i>Học môn học thay thế khóa luận tốt nghiệp:</i>	

	(Được áp dụng đối với những sinh viên không đủ điều kiện làm khóa luận tốt nghiệp)	
	- Môn học 1 (SV chọn 01 trong những môn tự chọn)	2
	- Môn học 2 (SV chọn 01 trong những môn tự chọn)	2
3	Kỹ năng nghề nghiệp**	4
	Cộng	12+4

Ghi chú: **: Các học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy

10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

10.1. Cách quy đổi giờ

Giờ quy đổi được tính như sau:

1 tín chỉ (TC) = 15 tiết giảng lý thuyết (Các học phần lý thuyết)

= 30 đối với học phần thực tập

= 60 thực tập tốt nghiệp tại đơn vị thực tập

Số tiết của các học phần là bội số của 15.

Một tiết giảng là 50 phút.

10.2. Đối với các đơn vị đào tạo

- Phải nghiên cứu chương trình để tổ chức thực hiện đúng yêu cầu về nội dung của chương trình.

- Phân công giảng viên phụ trách từng học phần và cung cấp chương trình chi tiết cho giảng viên để đảm bảo ổn định kế hoạch giảng dạy.

- Chuẩn bị thật kỹ đội ngũ cố vấn học tập, yêu cầu cố vấn học tập phải hiểu cặn kẽ toàn bộ chương trình đào tạo theo học chế tín chỉ để hướng dẫn sinh viên đăng ký các học phần.

- Chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, cơ sở vật chất, để đảm bảo thực hiện tốt chương trình.

- Cần chú ý đến tính logic của việc truyền đạt và tiếp thu các mảng kiến thức, quy định các học phần tiên quyết của các học phần.

10.3. Đối với giảng viên

- Khi giảng viên được phân công giảng dạy một hoặc nhiều đơn vị học phần cần phải nghiên cứu kỹ nội dung đề cương chi tiết từng học phần để chuẩn bị bài giảng và các phương tiện đồ dùng dạy học phù hợp.

- Giảng viên phải chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu học tập cung cấp cho sinh viên trước một tuần để sinh viên chuẩn bị trước khi lên lớp.

- Tổ chức cho sinh viên các buổi hội thảo, chú trọng đến việc tổ chức học nhóm và hướng dẫn sinh viên làm tiểu luận, đồ án, giảng viên xác định các phương pháp truyền thụ; thuyết trình tại lớp, hướng dẫn thảo luận, giải quyết những vấn đề tại lớp, tại phòng thực hành ngôn ngữ, và hướng dẫn sinh viên viết thu hoạch.

10.4. Đối với sinh viên

- Phải tham khảo ý kiến tư vấn của cố vấn học tập để lựa chọn học phần cho phù hợp với tiến độ.

- Phải nghiên cứu chương trình học tập trước khi lên lớp để dễ tiếp thu bài giảng.

- Phải đảm bảo đầy đủ thời gian lên lớp để nghe hướng dẫn bài giảng của giảng viên.

- Tự giác trong việc tự học và tự nghiên cứu, đồng thời tích cực tham gia học tập theo nhóm, tham dự đầy đủ các buổi Seminar.

- Tích cực khai thác các tài nguyên trên mạng và trong thư viện của trường để phục vụ cho việc tự học, tự nghiên cứu và làm khóa luận/ tiểu luận tốt nghiệp.

- Thực hiện nghiêm túc quy chế thi cử, kiểm tra, đánh giá. ✓



HIỆU TRƯỞNG

Trần Long Luận